Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments *Mẫu số B01a-CTQ*

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM *(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**401,152,304,068**	**354,764,954,006**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**86,340,358,624**	**46,625,234,540**
1. Tiền	111		16,340,358,624	16,625,234,540
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**220,000,000,000**	**220,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		220,000,000,000	220,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**91,419,795,878**	**85,581,847,129**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	84,503,486,855	82,287,947,129
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	6,946,309,023	3,323,900,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,392,149,566**	**2,557,872,337**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,392,149,566	2,557,872,337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**11,299,468,807**	**10,177,518,469**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,238,356,350**	**1,238,356,350**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	1,238,356,350	1,238,356,350
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		7,596,940,703	6,142,268,609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	782,343,210	951,184,305
1.1. Nguyên giá	222		4,560,943,377	4,560,943,377
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,778,600,167)	(3,609,759,072)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,814,597,493	-
3.1. Nguyên giá	228		7,173,260,519	131,501,203
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(358,663,026)	(131,501,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	5,191,084,304
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,464,171,754**	**2,796,893,510**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	522,924,715	392,178,696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,941,247,039	2,404,714,814
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**412,451,772,875**	**364,942,472,475**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**39,162,791,771**	**37,322,297,118**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36,469,817,799**	**34,472,522,781**
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		73,717,680	303,774,951
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,367,846,089	18,533,229,328
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,465,240,965	12,731,875,017
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,563,013,065	2,903,643,485
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,692,973,972**	**2,849,774,337**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,480,861,167	1,261,724,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,212,112,805	1,588,050,337
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**373,288,981,104**	**327,620,175,357**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		343,288,981,104	297,620,175,357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**412,451,772,875**	**364,942,472,475**

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Ngô Thế Triệu
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments *Mẫu số B01a-CTQ*
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM *(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	9,779,800,800	10,986,394,650
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	1,978,126,887	1,320,510,538
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	**3,362,339,251,533**	**3,864,083,328,744**
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	3,362,339,251,533	3,864,083,328,744
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	**149,230,814,789,263**	**146,267,036,409,588**
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	149,230,814,789,263	146,267,036,409,588
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	6,669,268,969,177	5,883,033,290,782
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	77,918,952,957	65,334,052,442

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Ngô Thế Triệu
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

S.G.P.: 25 - Đ.T.N. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý 02 Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	85,121,237,107	70,435,570,602	166,772,136,722	133,931,940,258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		85,121,237,107	70,435,570,602	166,772,136,722	133,931,940,258
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	13,599,624,553	10,585,481,338	27,349,777,616	25,754,892,544
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		71,521,612,554	59,850,089,264	139,422,359,106	108,177,047,714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,908,270,463	4,742,120,298	5,195,046,221	9,811,430,066
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	542,796,557	690,606	641,488,287	66,546,236
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,021,952,835	16,067,593,075	24,740,095,407	30,290,847,843
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	**30**		56,865,133,625	48,523,925,881	119,235,821,633	87,631,083,701
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		56,865,133,625	48,523,925,881	119,235,821,633	87,631,083,701
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	10,732,860,104	8,653,150,873	23,095,712,528	17,351,845,781
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	463,467,775	1,070,550,655	782,642,535	278,266,359
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		45,668,805,746	38,800,224,353	95,357,466,570	70,000,971,561
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Ngô Thế Triệu
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B03a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82,921,971,734	75,539,843,799
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15,573,442,329)	(9,177,492,295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,371,547,916)	(19,449,516,260)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12,362,837,755)	(9,938,315,404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,467,857,132)	(4,195,887,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**38,146,286,602**	**32,778,632,444**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,982,176,215)	(123,182,708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170,000,000,000)	(100,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		170,000,000,000	60,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,551,013,697	497,320,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**1,568,837,482**	**(39,625,862,161)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**39,715,124,084**	**(6,847,229,717)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46,625,234,540**	**53,472,464,257**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**86,340,358,624**	**46,625,234,540**

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Ngô Thế Triệu
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

S.G.P: 25 - Đ.T.N.N
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHĐQLQ ngày 26/05/2005.
2. Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
4- Tổng số nhân viên: 25

Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 9
- Tuyển dụng mới: 2
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề : 12
- Chuyển công tác: 0

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0303827455, ngày 12 tháng 12 năm 2022 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ"),
Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.
Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gởi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Phí quản lý, phí quản trị và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Triệu đồng

01-Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	-	-
-Tiền gửi Ngân hàng	86,340.36	46,625.23
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**86,340.36**	**46,625.23**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	220,000.00	-	220,000.00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	309.57	278.23
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	83,536.39	81,402.89
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	657.53	606.82
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	**84,503.49**	**82,287.95**

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,236.76	3,158.40
- Phải thu người lao động	45.00	70.00
- Phải thu khác	4,664.54	95.50
Cộng	**6,946.31**	**3,323.90**

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

07 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,238	1,238
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	4,560.94	-	-	-	4,560.94
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,560.94	-	-	-	4,560.94
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	3,609.76	-	-	-	3,609.76
- Khấu hao trong kỳ	-	168.84	-	-	-	168.84
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3,778.60	-	-	-	3,778.60
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	951.18	-	-	-	951.18
- Tại ngày cuối kỳ	-	782.34	-	-	-	782.34

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.535 triệu VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	131.50	131.50
- Mua trong kỳ	-	-	-	7,173.26	7,173.26
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(131.50)	(131.50)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7,173.26	7,173.26
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	131.50	131.50
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	358.66	358.66
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(131.50)	(131.50)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	358.66	358.66
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	6,814.60	6,814.60

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	-	5,191

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	522.92	392.18
Cộng	**522.92**	**392.18**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,732.86	12,362.84
- Thuế thu nhập cá nhân	506.29	5,904.42
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	128.70	265.97
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**11,367.85**	**18,533.23**
		11,367.85

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí thưởng	14,766.50	10,873.03
- Chi phí phải trả khác	5,698.74	1,858.84
Cộng	**20,465.24**	**12,731.88**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,563.01	2,903.64
Cộng	**4,563.01**	**2,903.64**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,941.25	2,404.71
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,941.25**	**2,404.71**
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	9,779.80	10,986.39
- Từ 1 năm trở xuống	4,826.38	4,826.38
- Trên 1 năm đến 5 năm	4,953.43	6,160.02
- Trên 5 năm	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	3,864,083.33	2,365,769.74
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	17,294,076.01	25,515,278.20
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	17,795,820.09	24,016,964.61
- Số dư cuối kỳ	3,362,339.25	3,864,083.33

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	13,557,402.45	13,006,455.72
Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	2,783,561.52	2,016,743.21
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu niêm yết	76,427,344.42	76,604,709.62
Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	17,668,584.62	17,115,811.52
Trong đó, trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
- Tiền gửi dài hạn	41,577,483.30	39,540,059.56
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	6,669,268.97	5,883,033.29
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	77,918.95	65,334.05

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	**85,121.24**	**70,435.57**
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	934.29	720.75
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản)	77,634.49	65,105.80
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	650.55	175.69
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	5,901.89	4,433.33
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	139.48	200.10
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	13,460.14	10,385.38
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	**13,599.62**	**10,585.48**

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	2,629.38	4,440.18
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	278.89	301.94
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2,908.27**	**4,742.12**

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	542.80	0.69
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**542.80**	**0.69**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,732.86	8,653.15
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,732.86	8,653.15

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	463.47	1,070.55
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**463.47**	**1,070.55**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	**327,620.18**	**56,865.13**	**11,196.33**	**373,288.98**
1. Nguồn vốn kinh doanh	25,000.00	-	-	25,000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5,000.00	-	-	5,000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	297,620.18	56,865.13	11,196.33	343,288.98
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	**327,620.18**	**56,865.13**	**11,196.33**	**373,288.98**

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản, phí báo cáo hiệu suất chuyên sâu	83,536.39
		Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	1,663.28
		Chi phí do Công ty mẹ trả thay	262.75
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư	-
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	650.55
		Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	5,705.39
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	2,129.08
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	141.49
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp (điều chỉnh)	(41.45)
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay (điều chỉnh)	(3.40)
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	541.39
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	934.29

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 4 Điều 14), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 đạt 45,67 tỷ đồng, tăng 18%, tức 6,87 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2023, chủ yếu là do tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2024 tăng 14,69 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 21% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 2 năm 2024, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho Khách hàng này tăng từ 166,78 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 lên 175,37 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 (tăng 8,59 nghìn tỷ đồng, tương đương 5%). Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 83,54 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 20% so với Quý 2 năm 2023. Trong đó, từ tháng 6 năm 2023, Công ty cung cấp dịch vụ báo cáo hiệu suất chuyên sâu cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam, doanh thu từ dịch vụ này là 1,52 tỷ đồng trong Quý 2 năm 2024. Ngoài ra, phí tư vấn đầu tư Quý 2 năm 2024 cho Eastspring Investments (Singapore) Limited tăng 0,47 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý	1	
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	245,435.01	triệu Đồng
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư	1	
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	175,366,437.63	triệu Đồng
- Phí tích lũy trong năm	85,121.24	triệu Đồng
Trong đó:		
+ Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư, phân bổ tài sản	77,634.49	triệu Đồng
+ Phí quản lý quỹ	934.29	triệu Đồng
+ Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	6,552.45	triệu Đồng

c- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	1.84%	1.21%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	98.16%	98.79%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	53.65%	55.09%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	12.23%	19.73%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	9.50%	17.97%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	839.98%	430.68%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu(%)	2.04%	1.48%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc Công ty*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hoài Thu	Lê Minh Thủy	Ngô Thế Triệu
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

S.G.P: 25 - Đ.T.N.N - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH